

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/07/2025

V/v: “*Ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Lan

Ông Nguyễn Thành Lam

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 07 năm 2025, tại Hội trường A - Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 405/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 05 năm 2025, về việc “*Ly hôn*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 07 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1980.

Nơi thường trú: Số D, B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. (Nay là Số D, B, phường B, tỉnh An Giang)

Nơi tạm trú: Tổ I, ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Nay là Tổ I, ấp N, xã D, tỉnh Đồng Nai)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T: Bà Trần Thị Lệ T1 – Luật sư của Văn phòng L – Chi nhánh D thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

- Bị đơn: Chị **Trần Thị X**, sinh năm: 1979.

Nơi thường trú: Số D, B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang. (Nay là Số D, B, phường B, tỉnh An Giang)

Nơi tạm trú: Tổ I, ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Nay là Tổ I, ấp N, xã D, tỉnh Đồng Nai)

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 05 năm 2025, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - Anh Nguyễn Văn T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh T và chị X qua thời gian quen biết đã tự nguyện tiến tới kết hôn và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã B, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường B, tỉnh An Giang) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 129 ngày 07/06/2005.

Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở nhiều nơi, và nơi cư trú cuối cùng là ở xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã D, tỉnh Đồng Nai) khoảng mười mấy năm nay. Trong cuộc sống vợ chồng, từ khi về sinh sống tại xã D, tỉnh Đồng Nai, hai vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do có nhiều xung đột trong cuộc sống hằng ngày, hai vợ chồng khác khẩu, chị X có tính hay cằn nhằn khó chịu, cả hai đều không nói chuyện được với nhau. Chị X không biết vun vén cho gia đình, không lo cho các con ăn học. Tất cả mọi chi phí ăn học của các con là anh T đều lo cả. Khoảng cuối năm 2024, anh T có đưa cho chị X một khoản tiền để tiết kiệm lo cho các con (khoảng 70.000.000 đồng), tuy nhiên khi anh T hỏi đến thì chị X đã tiêu dùng cho cá nhân chị X (chị X đi sửa sắc đẹp cho cá nhân), không lo cho cuộc sống của gia đình. Khoảng từ đầu năm 2025 đến nay, chị X thường xuyên đi chơi khuya, về muộn. Chị X đi đâu, làm gì thì không nói cho anh T biết.

Chị X có tính hay ghen, đôi khi anh T đi với bạn bè xung quanh thì chị X ghen tuông lên, cư xử không đúng mực, xúc phạm đến anh T. Thực tế hiện nay, hai vợ chồng không quan tâm chăm sóc gì đến nhau và đã sống ly thân, anh T đã dọn ra ngoài sống một mình. Trong quá trình sống ly thân thì cả hai vợ chồng đều không nói chuyện được với nhau, không còn quan tâm hay hỏi thăm nhau nữa. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị X.

- *Về con chung:* Anh T và chị X chung sống có 02 con chung là:

+ Cháu Nguyễn Văn T2, sinh ngày 11/07/2002.

+ Cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 15/04/2004.

Hiện nay cháu T2 và cháu N đã thành niên và có khả năng lao động nên anh Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai đề ngày 21 tháng 05 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn - chị Trần Thị X trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị X và anh T quen biết nhau khoảng 02 năm, chung sống như vợ chồng rồi sau đó đi đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường B, tỉnh An Giang) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 129 ngày 07/06/2005.

Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung tại gia đình bên Nội, cuộc sống vui vẻ, hạnh phúc. Sau đó chị X và anh T ở nhiều nơi để kiếm sống và nơi cuối cùng cư trú là xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là xã D, tỉnh Đồng Nai), chị X và anh T chung sống tại đây được khoảng mười mấy năm nay. Khoảng từ tháng 08 năm 2023 chị X và anh T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân do anh T đi chơi đêm, nhậu nhẹt, suốt đêm không về nhà ngủ. Khi đó chị X phát hiện anh T đi đến nhà người phụ nữ khác, anh T khoác tay lên vai người phụ nữ kia (chị X có chứng kiến thấy nhưng không có tài liệu, chứng cứ). Sau đó về nhà hai vợ chồng có nói chuyện với nhau nhưng anh T cho rằng đó chỉ là bạn bè ăn nhậu với nhau, không có mối quan hệ yêu đương gì hết. Trước đó thì anh T có đưa tiền về nhà cho chị X, mỗi tuần khoảng 1.000.000 đồng để lo chi phí sinh hoạt trong gia đình. Từ năm 2025, là không đưa tiền cho chị X lo cho cuộc sống gia đình nữa. Mỗi lần nói chuyện với nhau anh T rất hay cộc cằn, khó chịu. Những lúc say xỉn, anh T lớn tiếng xúc phạm đến danh dự của chị X, dùng những lời lẽ thô tục để chửi chị X. Có lúc anh T còn cầm dao hăm dọa chị X. Trước đây, vợ chồng sống chung trong một mảnh đất, chị X ở trong nhà, còn anh T ở ngoài chòi, hai vợ chồng không nói chuyện gì với nhau được và cũng không còn quan tâm đến nhau, không thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau, anh T đã dọn ra khỏi nhà sống, ở đâu thì chị X không biết nơi ở. Chị X xác định hiện nay cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc nữa và cũng không thể hàn gắn, hòa giải được với nhau nữa, tuy nhiên chị X không đồng ý ly hôn vì chị X muốn con cái có cha có mẹ, để lập gia đình cho các con xong rồi tính đến chuyện ly hôn của hai vợ chồng.

- *Về con chung*: Vợ chồng chung sống có 02 con chung là:

+ Cháu Nguyễn Văn T2, sinh ngày 11/07/2002.

+ Cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 15/04/2004.

Hiện nay các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai phát biểu quan điểm:**

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, cả nguyên đơn, bị đơn đều không đến tham dự phiên tòa. Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- *Về nội dung vụ án*:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị X được ly hôn.

+ Về con chung: Các con chung nay đã trưởng thành có khả năng lao động, nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị X hiện đăng ký tạm trú tại địa chỉ tổ I, ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là tổ I, ấp N, xã D, tỉnh Đồng Nai) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn - anh Nguyễn Văn T có yêu cầu ly hôn với bị đơn - chị Trần Thị X. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Ly hôn”.

[1.3] Về tư cách đương sự: Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định anh Nguyễn Văn T là nguyên đơn, chị Trần Thị X là bị đơn.

[1.4] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa (Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt). Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị X tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường B, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 129 ngày 07/06/2005. Căn cứ các Điều 9, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của anh T và chị X là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Qua trình bày của đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy sau khi kết hôn một thời gian, cuộc sống chung của vợ chồng anh T và chị X đã xảy ra mâu thuẫn. Trong cuộc sống chung vợ

chồng, anh chị đã thiếu sự tin tưởng, yêu thương và tôn trọng lẫn nhau, thường xuyên xảy ra sự bất hòa. Nguyên nhân chủ yếu là do cả hai vợ chồng thiếu sự tin tưởng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình nên dẫn đến tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Cả hai vợ chồng đều xác định cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc nữa và cũng không thể hàn gắn, hòa giải được với nhau nên đã sống ly thân. Trong quá trình hai vợ chồng sống ly thân thì cả hai vợ chồng cũng không quan tâm hay hỏi thăm đến nhau, cả hai tôn trọng cuộc sống riêng của nhau.

Theo biên bản xác minh ngày 29/05/2025, địa phương cho biết: “ ... *Hiện nay anh T và chị X đã sống ly thân với nhau*”.

Xét mâu thuẫn giữa anh T và chị X đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị X chung sống có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn T2, sinh ngày 11/07/2002 và cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 15/04/2004. Hiện nay các con chung của chị X và anh T đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị X đều xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai: Về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – anh Nguyễn Văn T.

1. *Về hôn nhân:* Xử cho anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị X được ly hôn.
2. *Về con chung:* Anh T và chị X chung sống có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn T2, sinh ngày 11/07/2002 và cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 15/04/2004. Hiện nay các con chung của anh T và chị X đều đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.
3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Tòa án không xem xét giải quyết.
4. *Về án phí:* Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0008784 ngày 08 tháng 05 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai (Nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 4 – Đồng Nai). Anh Nguyễn Văn T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4 – Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 4 – Đồng Nai;
- UBND phường Bình Đức, tỉnh An Giang (GNCKH số 129/2005);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Tuyết Hạnh